aptechlogowwbkaptechlogo

**WEBSITE QUẢN LÍ CỬA HÀNG MULTIKART**

**Lớp C1905M**

**Nhóm 3**

1. Ngô Văn Thuyết
2. Nguyễn Mạnh Tuấn Anh
3. Nguyễn Tuấn Minh

**Giảng viên hướng dẫn: Vũ Tuấn Minh**

**Bách Khoa Aptech Tháng 06-2022**

# MỤC LỤC

[MỤC LỤC 2](#_Toc106055904)

[I. TỔNG QUAN HỆ THỐNG 3](#_Toc106055905)

[1.1 Phát biểu bài toán: 3](#_Toc106055906)

[1.2 Yêu cầu phần cứng và phần mềm 3](#_Toc106055907)

[II. PHÂN TÍCH ĐẶC TẢ YÊU CẦU HỆ THỐNG 4](#_Toc106055908)

[2.1 Sơ đồ luồng dữ liệu mức ngữ cảnh 4](#_Toc106055909)

[2.2 Sơ đồ chức năng của hệ thống 4](#_Toc106055910)

[2.3 Mô tả chức năng hệ thống 6](#_Toc106055911)

[2.4 Sơ đồ phân rã chức năng 6](#_Toc106055912)

[III. THIẾT KẾ DỮ LIỆU 6](#_Toc106055913)

[3.1 Thiết kế bảng dữ liệu 6](#_Toc106055915)

[3.2 Sơ đồ quan hệ giữa các bảng 12](#_Toc106055916)

[IV. THIẾT KẾ GIAO DIỆN 13](#_Toc106055917)

[4.1 Giao màn hình chính ứng dụng (FontEnd – nếu có) 13](#_Toc106055919)

[4.2 Giao diện chính trang quản trị (BackEnd – nếu có) 13](#_Toc106055920)

[V. Bảng phân công công việc 14](#_Toc106055921)

# TỔNG QUAN HỆ THỐNG

## Phát biểu bài toán:

* Trong thời đại công nghệ hoá hiện nay, chúng em muốn phát triển một ứng dụng web quản lí bán hàng để thuận tiện cho người dân đặt hàng online và nhận ship tại nhà. Ngoài ra cũng giúp quản trị viên, người bán hàng dễ dàng quản lí doanh thu và thống kê cửa hàng.

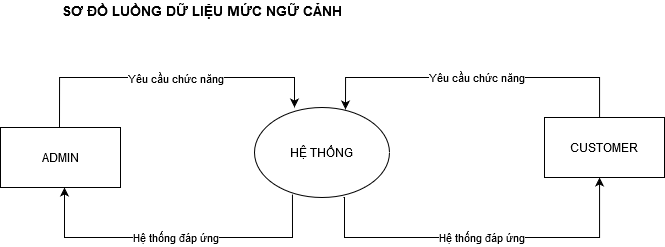
## Yêu cầu phần cứng và phần mềm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Máy chủ** | **Máy khách** |
| Phần cứng | * CPU: Intel(R) Xeon(R) Platinum 8280 CPU @ 2.70GHz hoặc cao hơn. * RAM: 1024 MB hoặc cao hơn. * Bộ nhớ: 5 GB hoặc cao hơn. * OS: Window 2000/XP/Server 2003 hoặc cao hơn, Linux. | * CPU: Pentium IV 2.00 GHz hoặc cao hơn. * RAM: 2GB hoặc cao hơn.   OS: Phù hợp hầu hết hệ điều hành hiện nay. |
| Phần mềm | * Môi trường: JDK 11 hoặc cao hơn. * Database: Maria DB * IDE: Eclipse hoặc Inteliji * Web Server: ?? | Trình duyệt: Chrome, Firefox, Safari, … |

### 

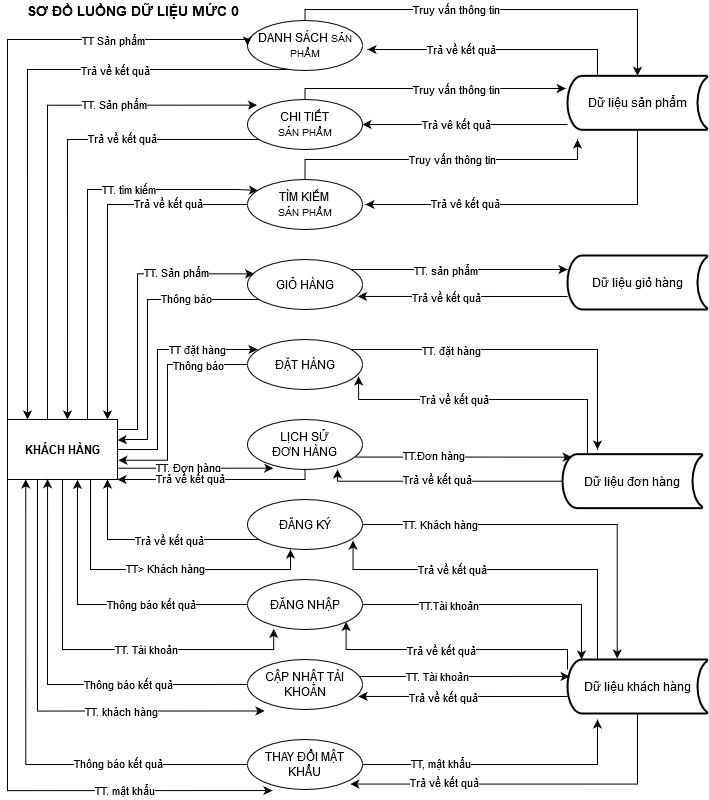
# PHÂN TÍCH ĐẶC TẢ YÊU CẦU HỆ THỐNG

## Sơ đồ luồng dữ liệu mức ngữ cảnh



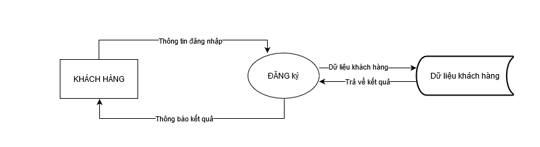
## Sơ đồ chức năng của hệ thống

* **Sơ đồ mức 0**

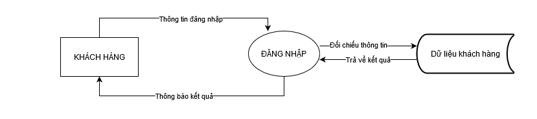


* **Sơ đồ mức 1**

1. **Đăng ký**



1. **Đăng nhập**



## Mô tả chức năng hệ thống

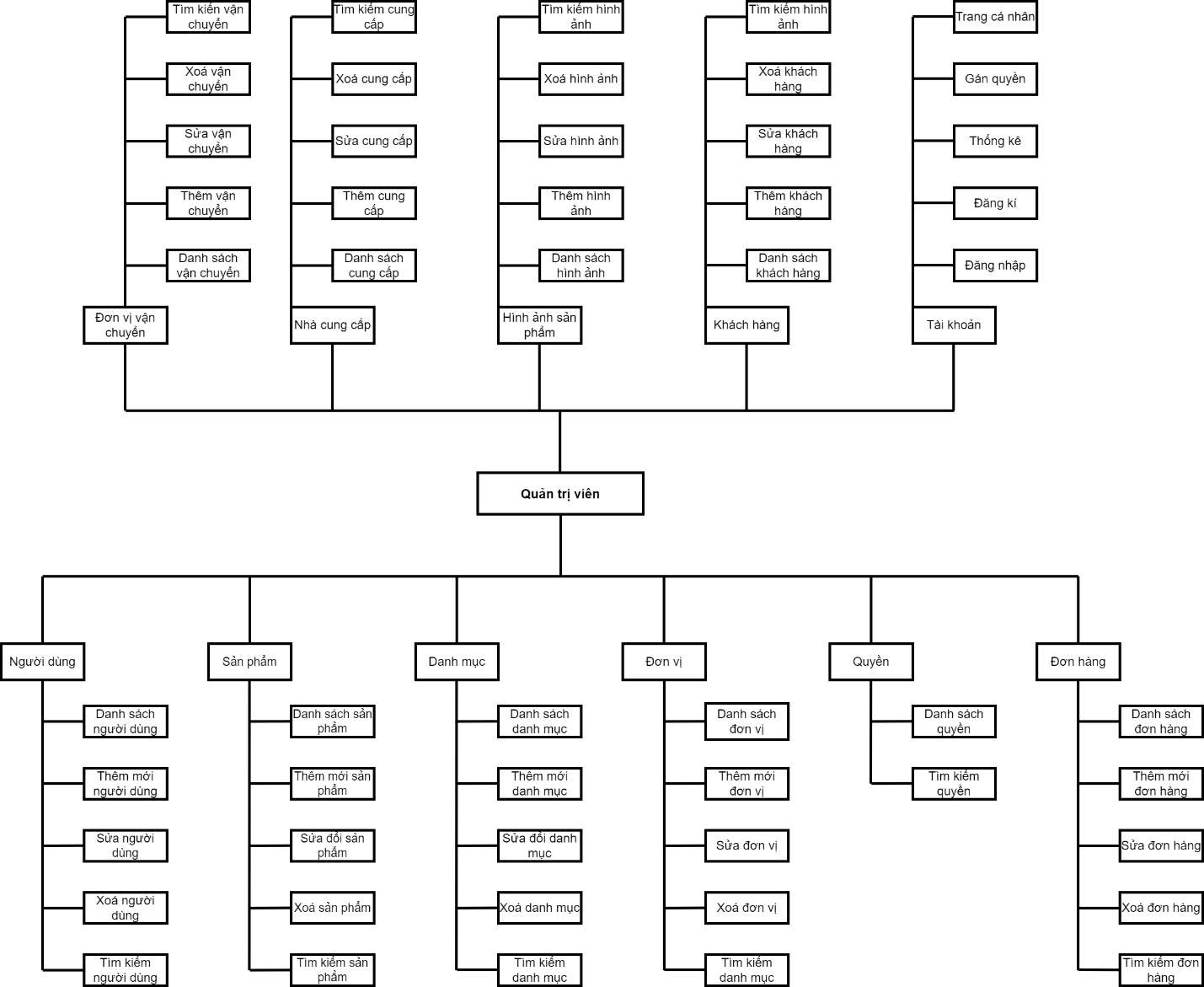
1. **FRONT-END**

* **Đăng nhập/đăng xuất**

|  |  |
| --- | --- |
| **Miêu tả** | Đăng nhập tài khoản nhân viên, đăng xuất khỏi phiên làm việc |
| **Đầu vào** | Username và Password |
| **Xử lý** | Phải đúng tài khoản và mật khẩu |
| **Xuất** | Đăng nhập thành công vào website hoặc thông báo nếu sai |

## Sơ đồ phân rã chức năng

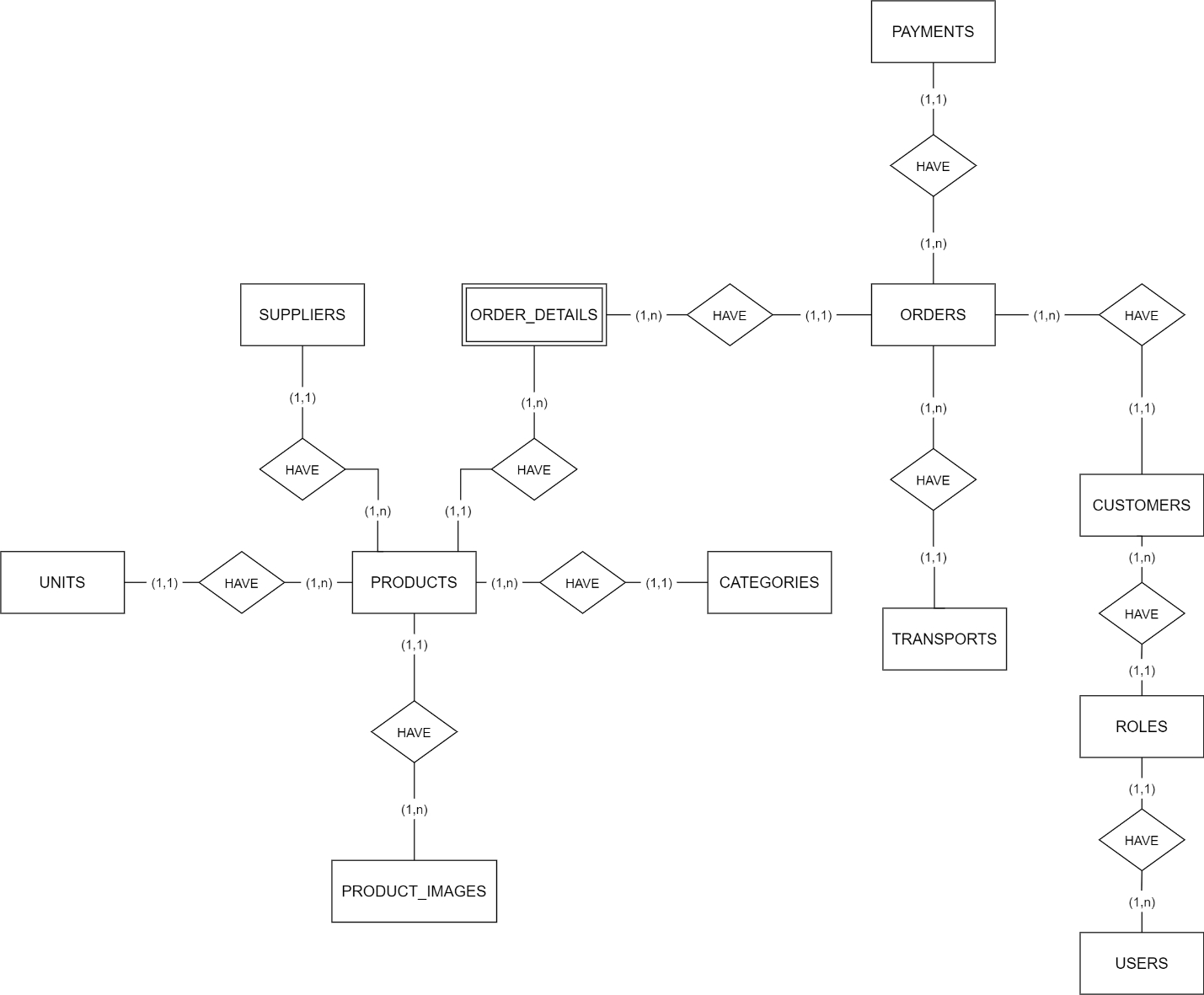
1. **Quản trị viên**

****

1. **Khách hàng**



## Sơ đồ quan hệ thực thể



# THIẾT KẾ DỮ LIỆU



## Thiết kế bảng dữ liệu

* Categories

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| category\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| name | nvarchar | 255 |  |  |
| slug | nvarchar | 255 |  |  |
| status | int |  | Default(1) |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

* Products

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| product\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| name | nvarchar | 255 |  |  |
| slug | nvarchar | 255 |  |  |
| status | int |  | Default(1) |  |
| amount | int |  | Default(0) |  |
| description | nvarchar | max |  |  |
| import\_price | float |  | Default(0) |  |
| export\_price | float |  | Default(0) |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

* Customers

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| customer\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| name | nvarchar | 255 |  |  |
| email | nvarchar | 255 |  |  |
| password | varchar | 255 |  |  |
| status | int |  | Default(1) |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

* Orders

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| order\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| name | nvarchar | 255 |  |  |
| delivery\_date | datetime |  |  |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

* Order Details

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| order\_detail\_id | bigint |  | Primary key |  |
| product\_id | bigint |  | Primary key |  |
| amount | int |  |  |  |
| price | float |  |  |  |

* payments

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| payment\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| name | nvarchar | 255 |  |  |
| description | nvarchar | max |  |  |
| status | int |  | Default(1) |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

* product\_images

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| product\_image\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| product\_id | bigint |  | Not null |  |
| description | nvarchar | max | Default(0) |  |
| position | int |  |  |  |
| url | nvarchar | max | not null |  |
| status | int |  | Default(1) |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

* roles

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| role\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| name | varchar | 255 |  |  |
| description | nvarchar | max | Default(0) |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

* shops

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| shop\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| name | varchar | 255 |  |  |
| description | nvarchar | max | Default(0) |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

* suppliers

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| supplier\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| name | nvarchar | 255 |  |  |
| address | nvarchar | max |  |  |
| description | nvarchar | max | Default(0) |  |
| email | nvarchar | 255 |  |  |
| tax\_code | varchar | 255 |  |  |
| website | nvarchar | 255 |  |  |
| status | int |  | Default(1) |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

* transports

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| transport\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| name | varchar | 255 |  |  |
| description | nvarchar | max | Default(0) |  |
| status | int |  | Default(1) |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

* units

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| unit\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| name | varchar | 255 |  |  |
| description | nvarchar | max | Default(0) |  |
| status | int |  | Default(1) |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

* users

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên cột**  **Field** | **Kiểu dữ liệu**  **DataType** | **Độ dài (Length)** | **Rằng buộc**  **Constraint** | **Mô tả**  **Content** |
| user\_id | bigint |  | Primary key, increment |  |
| name | nvarchar | 255 |  |  |
| email | nvarchar | 255 |  |  |
| password | varchar | 255 |  |  |
| status | int |  | Default(1) |  |
| role\_id | bigint |  | not null |  |
| created\_at | datetime |  | not null |  |
| updated\_at | datetime |  |  |  |

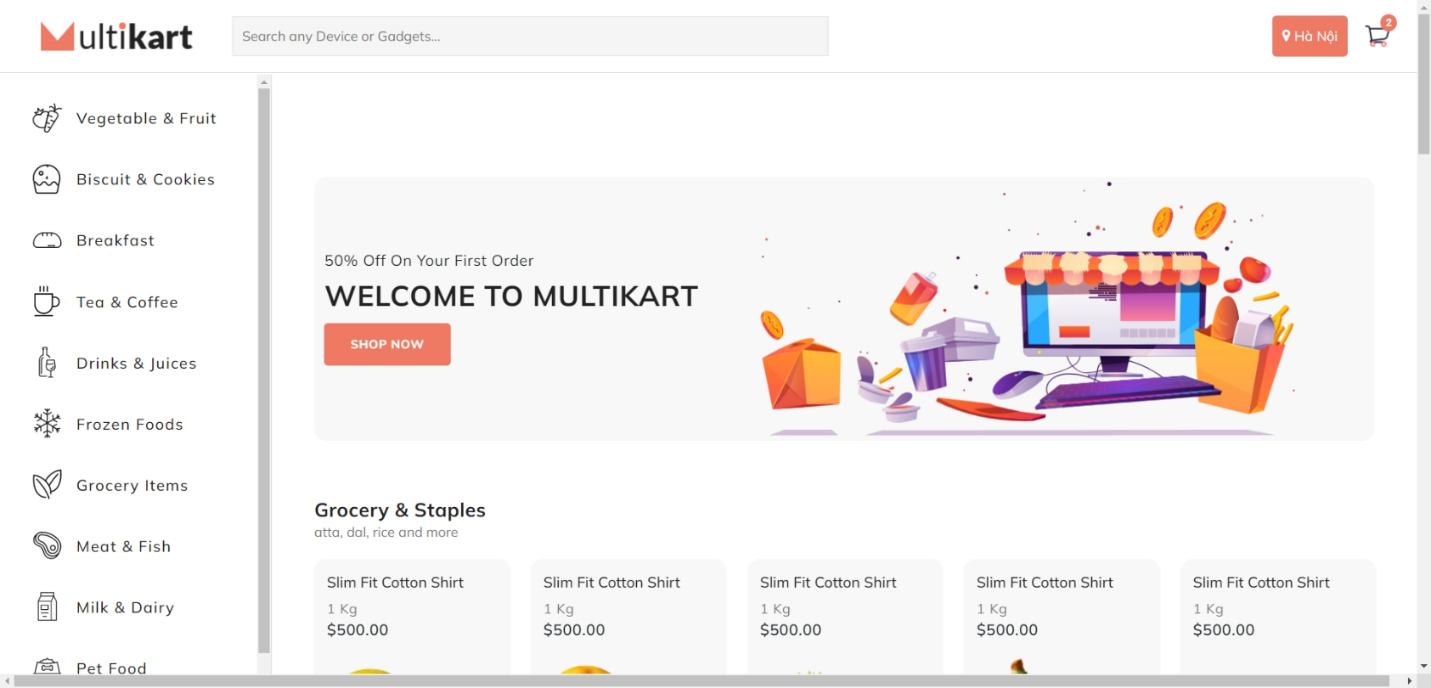
## Sơ đồ quan hệ giữa các bảng



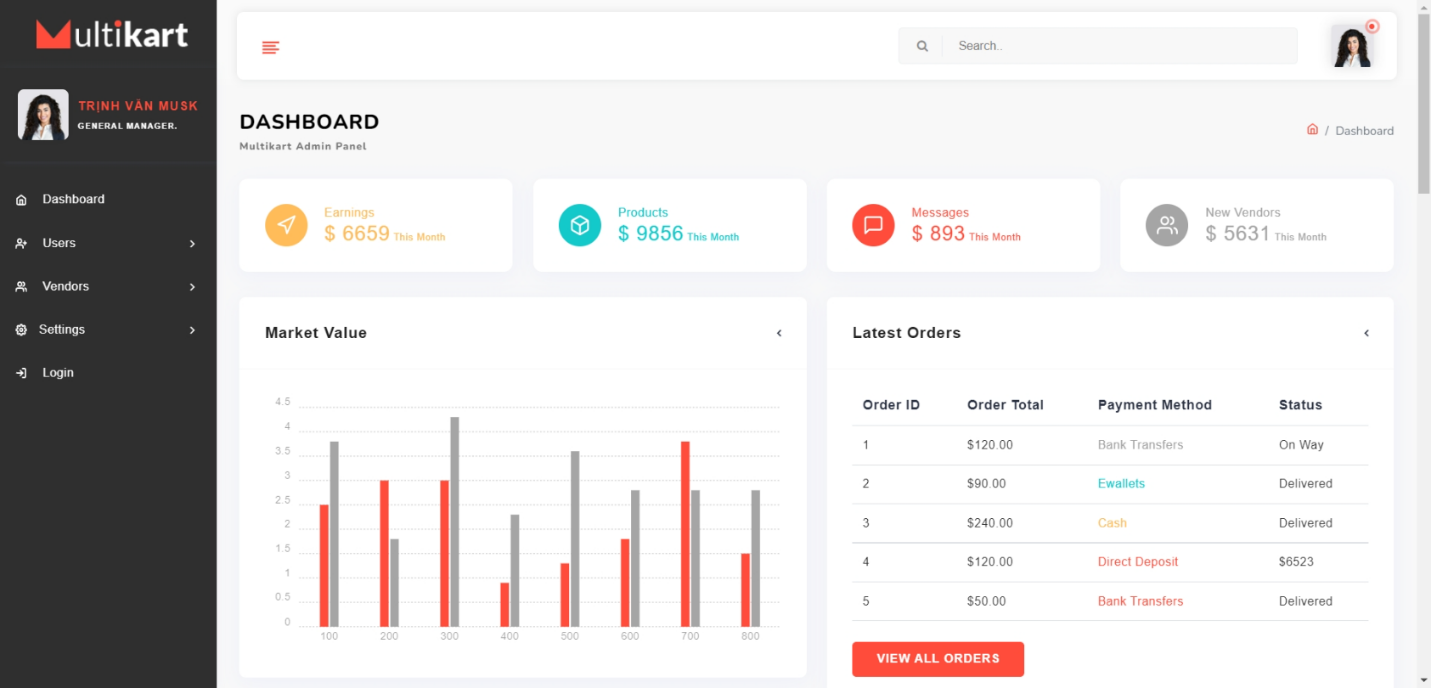
# THIẾT KẾ GIAO DIỆN



## Giao màn hình chính ứng dụng (FontEnd – nếu có)



## Giao diện chính trang quản trị (BackEnd – nếu có)



# Bảng phân công công việc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên thành viên** | **Tên công việc** | **% hoàn thành** |
| Ngô Văn Thuyết | * Công việc 1 * Công việc 2 * Công việc 3 |  |
| Nguyễn Mạnh Tuấn Anh | * Công việc 1 * Công việc 2 * Công việc 3 |  |
| Nguyễn Tuấn Minh | * Công việc 1 * Công việc 2 * Công việc 3 |  |